

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 04/2023



MỤC LỤC	Trang
Khái quát về công ty	1 - 3
Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8 – 21

U. A.
C
CỔ P
Ả PH
MI
4/23

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Vốn điều lệ: 319.999.960.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2023 : 319.999.690.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com
- Website: www.mientrungpid.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con

Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình điện 110KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thiết bị điện, nước;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác: mua bán thiết bị xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn K8, xã Vĩnh Sơn, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 056.6544393 – 0983 103899
- Fax: (84) 056.3884236

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 51 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 13 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

- | | | |
|---------------------------|--------------------|------------------------------|
| • Ông Đinh Quang Chiến | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Vũ Quang Sáng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Bà Đinh Thu Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Phạm Sỹ Hùng | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 07/04/2023 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Thu | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trịnh Giang Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Hồ thị Thu Oanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/04/2023 |
| • Bạch Đức Huyền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |

KHAI QUÁT VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 19/03/2019 |
| • Nguyễn Trung Kiên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/04/2023 |
| • Ông Lê Quang Đạo | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/05/2003 |

Nha Trang, ngày 29 tháng 01 năm 2024

19/1
U T
ĐI
JNG
KHAS

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 202/2014 TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		170.185.553.920	166.029.084.822
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	45.564.819.973	26.323.906.538
1. Tiền	111		3.064.819.973	1.323.906.538
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.500.000.000	25.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		67.100.000.000	71.100.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	67.100.000.000	71.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.990.542.385	65.954.760.644
1. Phải thu của khách hàng	131	7	52.383.728.502	63.082.017.194
2. Trả trước cho người bán	132		987.458.160	2.609.529.982
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.103.063.305	1.746.921.050
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-1.483.707.582	-1.483.707.582
IV. Hàng tồn kho	140		2.361.810.110	2.358.605.509
1. Hàng tồn kho	141	9	2.361.810.110	2.358.605.509
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		168.381.452	291.812.131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	152.894.430	291.812.131
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		15.487.022	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		538.701.572.835	570.694.144.302
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		467.997.204.418	503.384.613.570
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	457.863.377.878	493.203.588.522
- Nguyên giá	222		1.065.545.758.323	1.065.759.073.696
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(607.682.380.445)	(572.555.485.174)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	10.133.826.540	10.181.025.048
- Nguyên giá	228		11.171.258.705	11.171.258.705
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.037.432.165)	(990.233.657)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		213.077.459	213.077.459
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	213.077.459	213.077.459
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		70.491.290.958	67.096.453.273
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	64.578.651.487	61.809.219.976
3. Thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	5.912.639.471	5.287.233.297
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		708.887.126.755	736.723.229.124

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		62.821.999.486	87.238.740.678
I. Nợ ngắn hạn	310		57.779.403.738	63.510.387.568
2. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	15	4.986.658.777	5.568.458.427
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	16.283.681.562	18.579.776.188
4. Phải trả người lao động	314		1.425.058.933	1.386.628.143
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.067.977.226	2.912.005.226
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	920.585.810	731.748.827
7. Vay và nợ ngắn hạn	320	19	18.810.374.833	20.332.500.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.285.066.597	13.999.270.757
II. Nợ dài hạn	330		5.042.595.748	23.728.353.110
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Vay và nợ dài hạn	338	20	5.042.595.748	23.728.353.110
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		646.065.127.269	649.484.488.446
I. Vốn chủ sở hữu	410		646.065.127.269	649.484.488.446
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	319.999.690.000	319.999.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		319.999.690.000	319.999.690.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21		
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	9.725.778	9.725.778
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	21	184.975.286	184.975.286
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421	21	167.406.858.092	174.529.151.492
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		117.625.374.280	125.269.641.855
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49.781.483.812	49.259.509.637
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	22	158.463.878.113	154.760.945.890
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		708.887.126.755	736.723.229.124



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Nguyễn Hoài Nam

Lê Quang Đạo

Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 29 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 04/2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã Thuyết		Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
	số	minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	89.002.490.379	107.747.457.385	311.283.154.328	376.924.360.111
2. Các khoản giảm trừ	3					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		89.002.490.379	107.747.457.385	311.283.154.328	376.924.360.111
4. Giá vốn hàng bán	11	24	28.032.950.032	32.022.587.148	97.157.060.877	110.760.019.929
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.969.540.347	75.724.870.237	214.126.093.451	266.164.340.182
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	4.708.365.519	534.321.784	8.661.480.272	2.326.680.108
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	26	529.511.905	960.628.580	1.750.710.602	6.599.749.379
Trong đó: Lãi vay		23	367.222.060	800.925.495	1.539.843.131	6.106.584.305
8. Chi phí bán hàng		25			0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	4.406.821.537	3.579.298.193	13.530.794.002	11.730.715.397
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		60.741.572.424	71.719.265.248	207.506.069.119	250.160.555.514
11. Thu nhập khác	31		406.932.696	823.562.105	438.432.696	1.197.562.105
12. Chi phí khác	32		3.065.000	928.350	3.065.000	236.133.028
13. Lợi nhuận khác	40		403.867.696	822.633.755	435.367.696	961.429.077
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		61.145.440.120	72.541.899.003	207.941.436.815	251.121.984.591
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	9.453.586.352	10.521.275.546	32.568.421.039	37.393.641.046
17. Thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế	60		51.691.853.768	62.020.623.457	175.373.015.776	213.728.343.545
19. Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		45.060.751.266	54.037.726.135	155.977.823.963	187.791.444.255
20. Lợi nhuận sau thuế của công đồng kiểm soát	62		6.631.102.502	7.982.897.322	19.395.191.813	25.936.899.290
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.284,58	1.596,16	4.577,44	5.575,05

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 16 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 04/2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý 4/2023	Quý 4/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1	319.592.577.602	356.242.622.914
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2	-21.384.826.034	-17.548.027.883
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-20.025.001.515	-20.360.916.650
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-1.542.871.132	-6.595.653.207
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-33.373.789.894	-32.775.417.246
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	38.774.232.691	42.575.687.915
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-85.969.923.406	-92.327.497.839
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	196.070.398.312	229.210.798.004
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-436.935.727	-1.553.818.182
2. Thu tiền Tlỹ, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22	33.500.000	364.000.000
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-189.150.000.000	-104.650.000.000
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	193.150.000.000	51.500.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.054.323.050	2.777.346.878
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.650.887.323	-51.562.471.304
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.500.000.000
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-20.333.125.000	-118.994.574.419
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-168.147.247.200	-105.502.030.410
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-188.480.372.200	-222.996.604.829
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	19.240.913.435	-45.348.278.129
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.323.906.538	71.672.184.667
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	45.564.819.973	26.323.906.538



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 29 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 4200519791. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

Báo cáo tài chính quý 04/2023 bao gồm Công ty mẹ và Công ty con (Công ty CP Thủy điện Trà Xom). Công ty CP Thủy điện Trà Xom có địa chỉ tại Thôn K8, Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định với ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh điện năng Tỷ lệ sở hữu là 69,80%.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình điện 110KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thiết bị điện, nước;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác: mua bán thiết bị xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh; Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập kết thúc niên độ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện Ea Krongrou)	9 - 20

4.7 Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông hằng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là doanh thu bán điện thương phẩm của Nhà máy thủy điện Ea Krongrou. Doanh thu này được ghi nhận căn cứ vào Phiếu giao nhận sản lượng điện năng của Nhà máy phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 05/2011/EAKRÔNGROU/EVN CPC-MIEN TRUNG PID JSC ngày 31/5/2012 ký kết với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung áp dụng biểu giá chi phí tránh được theo Quyết định của Cục Điều tiết Điện lực ban hành hằng năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Ea Krongrou:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008;
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021);
 - ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010);
 - ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).

Các ưu đãi này được quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

➤ Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Trà Xom:

Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Dự án này đang trong giai đoạn đầu tư, chưa có doanh thu và thu nhập chịu thuế nên chưa áp dụng những ưu đãi thuế TNDN.

- Tiền thuê đất.
 - ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện Ea Krongrou trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
 - ✓ Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất do dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
USD	VND	USD
	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)	195.762.901	84.700.682
- Tiền gửi ngân hàng	2.869.057.072	1.239.205.856
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	42.500.000.000	25.000.000.000
Cộng	45.564.819.973	26.323.906.538

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	67.100.000.000	71.100.000.000
Cộng	67.100.000.000	71.100.000.000

7. Phải thu khách hàng

	31/01/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	52.383.728.502	63.082.017.194
Cộng	52.383.728.502	63.082.017.194

8. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tạm ứng	877.628.771	1.613.941.627
Phải thu khác	2.225.434.534	132.979.423
Cộng	3.103.063.305	1.746.921.050

9. Hàng tồn kho

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.291.180.791	2.291.226.428
Công cụ, dụng cụ	70.629.319	38.996.366
Cộng	2.361.810.110	2.330.222.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	453.507.794.194	604.028.678.927	6.940.792.240	254.076.799	455.661.345	1.065.187.003.505
Tăng trong kỳ		358.754.818				358.754.818
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	<u>453.507.794.194</u>	<u>604.387.433.745</u>	<u>6.940.792.240</u>	<u>254.076.799</u>	<u>455.661.345</u>	<u>1.065.545.758.323</u>
Khấu hao						
Số đầu kỳ	333.125.989.201	260.413.895.813	4.694.099.036	167.683.990	320.193.993	598.721.862.033
Tăng trong kỳ	4.109.813.586	4.695.296.807	138.084.933	5.931.550	11.391.534	8.960.518.410
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	<u>337.235.802.787</u>	<u>265.109.192.620</u>	<u>4.832.183.969</u>	<u>173.615.540</u>	<u>331.585.527</u>	<u>607.682.380.443</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	120.381.804.993	343.614.783.114	2.246.693.204	86.392.809	135.467.352	466.465.141.472
Số cuối kỳ	<u>116.271.991.407</u>	<u>339.278.241.125</u>	<u>2.108.608.271</u>	<u>80.461.259</u>	<u>124.075.818</u>	<u>457.863.377.880</u>

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	10.841.804.160 0	294.454.545	35.000.000	11.171.258.705
Tăng trong kỳ				0
Giảm trong kỳ				0
Số cuối kỳ	<u>10.841.804.160 0</u>	<u>294.454.545</u>	<u>35.000.000</u>	<u>11.171.258.705</u>
Khấu hao				
Số đầu kỳ	696.177.993 0	294.454.545 0	35.000.000	1.025.632.538
Khấu hao trong kỳ	11.799.627			11.799.627
Thanh lý, nhượng bán	0			0
Số cuối kỳ	<u>707.977.620 0</u>	<u>294.454.545 0</u>	<u>35.000.000</u>	<u>1.037.432.165</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	<u>10.145.626.167 0</u>	<u>0 0</u>	<u>0</u>	<u>10.145.626.167</u>
Số cuối kỳ	<u>10.133.826.540 0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>10.133.826.540</u>

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang với diện tích là 420,08 m², Công ty sử dụng để xây dựng trụ sở làm việc.

(**) Quyền sử dụng 536.301,1m² đất tại Xã Ninh Tây, Huyện Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa. Đây là diện tích đất được Nhà nước giao có thu tiền sử đất, thời hạn sử dụng đến 27/1/2054, hiện được sử dụng cho nhà máy thủy điện EaKrôngrou.

12. Chi phí xây dựng cơ bản

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự án NM điện mặt trời	213.077.459	213.077.459
Cộng	<u>213.077.459</u>	<u>213.077.459</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a. Ngắn hạn	152.894.430	271.486.943
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	26.461.215	26.818.657
Cước thuê kênh cho hệ thống SCADA	29.640.853	188.941.665
Chi phí Bảo hiểm cháy nổ	53.029.898	55.726.621
Chi phí ngắn hạn khác	43.762.464	20.325.188
b. Dài hạn	64.578.651.487	61.806.588.598
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.662.387.509	1.446.459.116
Chi phí khoan khảo sát		64.111.114
Chi phí giải phóng mặt bằng phân bổ	55.041.771.518	56.660.647.154
Chi phí sửa chữa TSCĐ	6.859.806.308	3.635.371.214
Tiền thuê đất phi NN số 10 LA 2025 - 2027	2.631.378	2.631.378
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.012.054.774	
Cộng	64.731.545.917	62.078.075.541

14. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn	5.912.639.471	5.287.233.297
Cộng	5.912.639.471	5.287.233.297

15. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Cty CP Lilama 45.3	2.490.344.700	2.490.344.700
Cty CP Sông Đà 10.1	1.646.040.205	1.646.040.205
Andritz Hydro Pritate Ltd	600.505.467	600.505.467
Các đối tượng khác	249.768.405	831.568.055
Cộng	4.986.658.777	5.568.458.427

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Thuế GTGT đầu ra	2.556.189.070	3.910.743.167
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.587.185.255	10.392.554.110
Thuế Thu nhập cá nhân	55.574.268	38.318.440
Thuế tài nguyên	2.583.430.873	3.059.399.531
Các loại thuế, phí khác	1.501.302.096	1.178.760.940
Cộng	16.283.681.562	18.579.776.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
Các khoản trích trước khác	3.067.977.226	2.912.005.226
<i>Trích chi phí HDQT</i>	2.820.000.000	2.661.000.000
<i>CP môi giới chuyển nhượng CERs</i>	245.686.226	245.686.226
<i>Trích trước chi phí lãi vay</i>	2.291.000	5.319.000
Cộng	3.067.977.226	2.912.005.226

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	73.663.788	132.562.524
Bảo hiểm thất nghiệp; BHXH, BHYT	80.977.411	8.345.692
Cổ tức phải trả	761.966.802	586.862.802
Phải trả khác	3.977.809	3.977.809
Cộng	920.585.810	731.748.827

19. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
Vay dài hạn đến hạn trả		18.810.374.833	0	20.332.500.000
NH Phát triển Việt Nam -CN Khánh Hòa		4.410.374.833		5.932.500.000
+ USD	180.605,03 #	4.410.374.833	250.000 #	5.932.500.000
NH Phát triển Việt Nam -CN Bình Định		14.400.000.000		14.400.000.000
Cộng		18.810.374.833		20.332.500.000

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
Vay dài hạn	5.042.595.748	0	0	23.728.353.110
NH Phát triển Việt Nam CN Khánh Hòa				0
+ USD (Vay ODA)			180.605,03 #	4.285.757.362
NH Phát triển Việt Nam CN Bình Định	5.042.595.748			19.442.595.748
Cộng	5.042.595.748		#	23.728.353.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Vay để xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Ea Krongrou, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (4 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh.

Vay để đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (VDB) theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 112/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 30/10/2008. Mục đích vay: đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom. Tổng hạn mức tín dụng: 186.000.000.000 đồng. Đồng tiền cho vay và trả nợ là đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 08 năm (96 tháng) kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 17/03/2009). Mức lãi suất vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 11,4%/năm, mức lãi suất vay quá hạn (tính trên nợ gốc và lãi chậm trả): 17,1%/năm. Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành trong tương lai của dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom với tổng giá trị là 496.320.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 111/2008/HĐTCTS-NHPT ngày 30/10/2008.
- Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài (BIDV) theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2010/HĐDH ngày 24/11/2010. Mục đích vay: đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom. Tổng hạn mức tín dụng: 160.000.000.000 đồng. Đồng tiền cho vay và trả nợ là đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 09 năm (108 tháng) kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 11/01/2011). Mức lãi suất vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 17%/năm (được áp dụng tới ngày 01/02/2011 và sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần), mức lãi suất vay quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài, Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định và Công ty đã có biên bản thỏa thuận về mức đảm bảo cho khoản nợ vay này 54% giá trị tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom sẽ thuộc về VDB và 46% cho BIDV.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại					
01/01/2022	319.999.690.000	9.725.778	184.975.286	103.543.275.464	423.737.666.528
Tăng trong kỳ				187.791.444.255	187.791.444.255
Giảm trong kỳ				116.805.568.227	116.805.568.227
Số dư tại					
31/12/2022	319.999.690.000	9.725.778	184.975.286	174.529.151.492	494.723.542.556
Số dư tại					
01/01/2023	319.999.690.000	9.725.778	184.975.286	174.529.151.492	494.723.542.556
Tăng trong kỳ				95.401.574.852	95.401.574.852
Giảm trong kỳ				68.770.028.453	68.770.028.453
Số dư tại					
30/06/2023	319.999.690.000	9.725.778	184.975.286	201.160.697.891	521.355.088.955
Số dư tại					
01/07/2023	319.999.690.000	9.725.778	184.975.286	201.160.697.891	521.355.088.955
Tăng trong kỳ				15.515.196.946	15.515.196.946
Giảm trong kỳ				18.053.228.802	18.053.228.802
Số dư tại					
30/09/2023	319.999.690.000	9.725.778	184.975.286	198.622.666.035	518.817.057.099
Số dư tại					
01/10/2023	319.999.690.000	9.725.778	184.975.286	198.622.666.035	518.817.057.099
Tăng trong kỳ				45.061.052.165	45.061.052.165
Giảm trong kỳ				76.276.860.107	76.276.860.107
Số dư tại					
31/12/2023	319.999.690.000	9.725.778 0	184.975.286	167.406.858.093	487.601.249.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu thường	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu thường	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

22. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND
Lợi nhuận quý trước chuyển sang	198.622.666.035	150.869.617.055
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	45.061.052.165	54.036.285.765
Điều chỉnh do hợp nhất		
Phân phối LN năm trước	14.722.500.000	
Tạm trích chia cổ tức cho cổ đông kiểm soát	14.722.500.000	
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	61.554.360.107	30.376.750.328
Tạm ứng cổ tức	57.599.944.200	25.599.975.200
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.954.415.907	4.776.775.128
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	167.406.858.093	174.529.152.492

23. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát ngày đầu kỳ	137.442.111.507	148.075.548.344
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	6.630.801.603	7.982.273.692
- Kết quả kinh doanh trong kỳ	6.630.801.603	7.982.273.692
Lợi ích của cổ đông tối thiểu giảm trong kỳ	-14.390.965.003	0
- Nhận cổ tức được chia	-14.722.500.000	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	331.534.997	1.296.876.146
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày cuối kỳ	158.463.878.113	154.760.945.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND
- Tổng doanh thu	89.002.490.379	107.747.457.385
Doanh thu bán điện thương phẩm	89.002.490.379	107.747.457.385
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	89.002.490.379	107.747.457.385

25. Giá vốn hàng bán

	Quý 04/2023 VND	Quý 4/2022 VND
Giá vốn điện thương phẩm	28.032.950.032	32.022.587.148
Cộng	28.032.950.032	32.022.587.148

26. Doanh thu Tài chính

	Quý 4/2023 VND	Quý 04/2022 VND
Lãi tiền gửi	4.708.365.519	534.321.784
Cộng	4.708.365.519	534.321.784

27. Chi phí tài chính

	Quý 4/2023 VND	Quý 04/2022 VND
Chi phí lãi vay	367.222.060	800.925.495
Lỗ chênh lệch tỉ giá	162.289.845	159.703.085
Cộng	529.511.905	960.628.580

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.160.470.724	1.975.901.887
Chi phí HĐQT, BKS	1.755.639.039	1.047.585.296
Chi phí quản lý khác	490.711.774	555.811.010
Cộng	4.406.821.537	3.579.298.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	61.145.440.120	72.541.899.003
Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (điện)	60.738.507.424	71.718.336.898
Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác	406.932.696	823.562.105
- Lợi nhuận từ chuyên nhượng phát thải CERs	404.932.696	823.562.105
- Thu nhập khác	2.000.000	
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	1.424.313.820	1.042.271.925
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.424.313.820	1.042.271.925
+ Phụ cấp HDQT, BKS không điều hành trực tiếp	174.000.000	253.800.000
+ Phí quản lý niêm yết, CP ko hợp lý, hợp lệ khác	1.250.313.820	788.471.925
Tổng thu nhập chịu thuế	62.569.753.940	73.584.170.928
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động KD Chính	62.162.821.244	72.760.608.823
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	406.932.696	823.562.105
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.482.157.512	11.921.171.759
- Hoạt động SXKD chính (10%)	9.847.110.040	2.795.662.426
- Hoạt động SXKD chính (20%)	635.047.472	9.125.509.333
Thuế TNDN được miễn giảm	1.028.571.159	1.399.896.213
- Thuế TNDN được giảm 50% theo ưu đãi	1.028.571.159	1.397.831.213
- Điều chỉnh thuế TNDN tính thừa kỳ trước		2.065.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.453.586.352	10.521.275.547
Lợi nhuận sau thuế TNDN	51.691.853.768	62.020.623.456
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông ko kiểm soát	6.630.801.603	7.982.897.322
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	45.061.052.165	54.037.726.134

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.061.052.165	54.037.726.135
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	3.954.415.907	2.960.748.829
- Điều chỉnh giảm : Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.954.415.907	2.960.748.829
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	41.106.636.258	51.076.977.306
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.999.969	31.999.969
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.284,58	1.596,16



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 29 tháng 01 năm 2024